

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 4 NĂM 2024

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 12/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Hòa Bình năm 2024; Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 về phê duyệt nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 của các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố triển khai thực hiện trong tháng 4 như sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Cuối tháng 3 nhiệt độ tăng lên, thời tiết bắt đầu bước vào mùa hè, xong nhiệt độ chỉ ở mức độ vừa phải. Sang tháng 4 thời tiết duy trì trạng thái ẩm ướt, mưa nhỏ, mưa phùn, nhiều sương mù về đêm và sáng sớm có từng đợt không khí lạnh cuối mùa đan xen nhiệt độ vẫn khá ấm, một vài trận mưa to xuất hiện tạo điều kiện để cây cối đâm trồi, nảy lộc. Bà con tập trung đẩy nhanh tiến độ gieo trồng các loại hoa màu vụ Chiêm xuân, chủ động lồng ghép các chương trình, dự án, hỗ trợ nạo vét kênh mương, tu bổ hồ đập tích nước, chống hạn; tập huấn kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh.

1. Nông nghiệp

Cây lúa: Tính đến nay gieo cấy lúa vụ Xuân năm nay đã kết thúc, diện tích lúa gieo cấy là 16.204 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 98,36%.

Cây ngô: Diện tích gieo trồng tháng 4 đạt 4.930,8 ha; lũy kế từ đầu vụ đạt 19.848,9 ha so với cùng kỳ năm trước diện tích gieo trồng trong tháng bằng 80%, diện tích gieo trồng lũy kế bằng 104,08%.

Một số cây chủ yếu gieo trồng đến ngày 15/4/2024 như sau: Cây khoai lang diện tích gieo trồng đạt 2.539,5 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 104,75%; cây lạc diện tích gieo trồng đạt 2.636,8 ha so với cùng kỳ năm trước

bằng 98,11%; cây mía diện tích gieo trồng đạt 5.654,9 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 96,24%; rau đậu các loại diện tích gieo trồng 9.490 ha so với cùng kỳ năm trước đạt 103,28%.

Số lượng gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện có 109.294 con bằng 96,29% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 90.167 con bằng 101,68% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 474.494 con so với cùng kỳ năm trước bằng 105,14%; tổng đàn gia cầm 8.936 nghìn con so với cùng kỳ năm trước bằng 107,01%, trong đó: Đàn gà 8.072 nghìn con so với cùng kỳ năm trước bằng 108,08%.

Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng: Trong tháng ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 324 tấn; thịt bò 273 tấn; thịt lợn 5.325 tấn; thịt gia cầm 2.018 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 99,4%; bò bằng 100,94%; lợn bằng 93,47%; gia cầm bằng 102,96%. Sản lượng các sản phẩm gia cầm tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do giá cả ổn định và hàng hóa được lưu thông; Ngoài ra mô hình chăn nuôi gia trại đang được phát triển tại các địa phương làm cho tổng đầu con gia cầm tăng kéo theo đó sản lượng xuất chuồng cũng tăng.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 55.000 đồng - 63.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 90.000 đồng - 130.000 đồng/kg, gà Lạc Thủy có giá khoảng 75.000 đồng - 85.000 đồng/kg, gà công nghiệp khoảng 32.000 đồng - 38.000 đồng/kg, vịt khoảng 50.000 đồng - 55.000 đồng/kg.

2. Lâm nghiệp

Trồng rừng: Trong tháng toàn tỉnh trồng được 1.832,6 ha rừng tập trung so với cùng kỳ năm trước bằng 105,3%; lũy kế từ đầu năm trồng được 3.275,6 ha so với cùng kỳ bằng 104,98%. Số cây trồng phân tán trong tháng trồng được 53,7 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 105,3%, lũy kế trồng được đạt 298,7 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 104,99%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng sản lượng gỗ khai thác đạt 42.908 m³ so với cùng kỳ năm trước bằng 107,3%, lũy kế từ đầu năm đạt 117.558 m³ so với cùng kỳ bằng 102,59%. Sản lượng củi khai thác đạt 32.004 Ste so với cùng kỳ năm trước bằng 108,3%, lũy kế từ đầu năm đạt 77.504 Ste so với cùng kỳ bằng 95,04%.

Thiệt hại rừng: Năm nay thời tiết tương đối ổn định, mặc dù là mùa khô nhưng độ ẩm không khí cao, mưa vẫn xảy ra rải rác nên tình trạng cháy rừng không xảy ra. Trong tháng, không xảy ra vụ chặt phá rừng nào.

3. Thủy sản

Trong tháng vẫn tiếp tục công tác chăm sóc đàn cá, thu tủa cá thịt, khai thác cá trên lòng hồ Sông Đà và các con sông khác trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, các địa phương đang tập trung tu sửa ao nuôi, con giống các loại để chuẩn bị nuôi trồng vụ mới.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh ước tháng 4 so với tháng 3 tăng 9,84%; so với cùng kỳ năm trước giảm 24,51%. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng giảm 0,35% so với tháng 3; tăng 16,52% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,46% so với tháng 3; tăng 20,46% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 58,58% so với tháng 3; giảm 59,49% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước tăng 3,04% so với tháng 3; tăng 7,27% so với cùng kỳ năm trước.

Ước chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ trước giảm 19,69%. Nguyên nhân là do ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm (sản lượng nhà máy Thủy điện giảm mạnh giảm 53,35%). Một số sản phẩm công nghiệp giảm là:

- + Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài giảm 72,69%;
- + Bao và túi để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác giảm 59,67%;
- + Điện sản xuất giảm 53,35%;
- + Báo in giảm 50,54%;
- + Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic giảm 34,19%;
- + Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan giảm 23,57%;
- + Mạch in khác giảm 18,58%;
- + Gỗ dán giảm 17,28%;

- + Bộ com lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 13,92%;
- + Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp) giảm 12,4%;
- + Xi măng Portland đen giảm 10,95%.

III. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 4 tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh ước đạt 463.019 triệu đồng so với tháng 3 tăng 40.308 triệu đồng (tăng 9,54%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tháng 4 ước đạt 206.752 triệu đồng so với tháng 3 tăng 9.746 triệu đồng (tăng 4,95%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện tháng 4 ước đạt 253.267 triệu đồng so với tháng 3 tăng 28.947 triệu đồng (tăng 12,9%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã tháng 4 ước đạt 3.000 triệu đồng so với tháng 3 tăng 1.615 triệu đồng (tăng hơn 2 lần).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh tháng 4 tăng hơn so với tháng trước nguyên nhân: Trong tháng 4 có nhiều dự án/công trình được khởi công mới như: Đường liên kết vùng Hòa Bình – Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình – Mộc Châu) ước thực hiện 22,7 tỷ đồng; Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến xã Dân Chủ kết nối với QL6 ước thực hiện 12,5 tỷ đồng; Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 446 ước thực hiện 8 tỷ đồng...

IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 4 đạt 372.885 triệu đồng đạt 6% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 4 ước thực hiện 1.469.915 triệu đồng so với cùng kỳ tăng 29%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 1.361.519 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 28%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 108.396 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 50%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 4 đạt 6.709.248 triệu đồng giảm 10% so với cùng kỳ năm trước; bằng 47% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 42% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 1.268.741 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 3.672.204 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 886.847 triệu đồng; thu chuyển nguồn 881.421 triệu đồng; thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 35 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 4 đạt 4.348.355 triệu đồng giảm 21% so với cùng kỳ năm trước; bằng 30% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 27% Nghị quyết HĐND tỉnh. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 399.136 triệu đồng bằng 14% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, giảm 35% so với cùng kỳ năm trước; chi thường xuyên ước thực hiện 3.082.168 triệu đồng bằng 30% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 845.580 triệu đồng bằng 32% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, giảm 48% so với cùng kỳ năm trước.

V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4 giảm 0,65% so với tháng trước, giảm 0,1% so với tháng cuối năm trước (tháng 12/2023), tăng 2,01% so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 4/2023). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 02 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Giao thông tăng 1,78%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,05%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,03%. Có 02 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm là: Giáo dục giảm 18,14%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,55%. Còn lại nhóm hàng khác vẫn giữ ổn định.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 4 tăng 7,87% so với tháng trước; tăng 29,88% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 7.308 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4 tăng 2,05% so với tháng trước; tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 25.127 VNĐ.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Bán lẻ hàng hoá: Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 4 đạt 1.754.818 triệu đồng so với tháng 3 tăng 7.467 triệu đồng (tăng 0,43%); so với cùng kỳ năm trước tăng 12,36%. Trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng so với tháng trước như: Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 4,55%; xăng, dầu các loại tăng 2,86%; lương thực, thực phẩm tăng 1,54%.

Bán buôn hàng hoá: Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 4 đạt 2.213.785 triệu đồng so với tháng 3 tăng 28.106 triệu đồng (tăng 1,29%), so với cùng kỳ năm trước tăng 10,61%. Một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao so với tháng trước như: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 7,11%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 4,63%; lương thực, thực phẩm tăng 3,11%; đồ dùng dụng cụ, trang

thiết bị gia đình tăng 2,29%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 1,5%; xăng, dầu các loại tăng 1,49%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng hơn so với tháng trước do tháng 3 nhiều mặt hàng hóa đầu vào tăng giá cao, đến tháng 4 bình ổn giá nên sức mua của người dân đã sôi động trở lại.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện tháng 4 đạt 234.398 triệu đồng so với tháng trước tăng 2,44%; so với cùng kỳ năm trước tăng 18,37%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác: Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 4 ước đạt 827.085 triệu đồng so với tháng trước tăng 1,43%; so với cùng kỳ năm trước tăng 85,29%. Hoạt động dịch vụ năm nay tăng cao hơn so với năm trước nguyên nhân: Thị trường hoạt động bất động sản từ những tháng đầu năm 2024 đã có sự phục hồi mạnh mẽ; các ngành dịch vụ hành chính và hỗ trợ tăng cao.

VII. VẬN TẢI

Tháng 4 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 166.117 triệu đồng so với tháng trước tăng 2,65%; so với cùng kỳ năm trước tăng 7,94%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 56.404 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 36.392 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách tăng 4,64%; so với cùng kỳ năm trước tăng 10,58%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 90.662 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 15.492 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa tăng 1,89%; so với cùng kỳ năm trước tăng 7,57%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 17.461 triệu đồng so với tháng trước tăng 0,34%; so với cùng kỳ năm ngoái tăng 2,16%.

Doanh thu ngành vận tải tăng so với tháng trước nguyên nhân: Tháng 4 có nhiều các ngày nghỉ lễ dài, các hoạt động du lịch đi lại của người dân tăng cao nên hoạt động vận tải hành khách dần sôi động trở lại.

VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Tình hình đời sống, xã hội: Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động số người nộp hồ sơ hưởng 485 người, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 408 người; số người chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp 04 người; số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp 17 người; số

người bị hủy quyết định trợ cấp thất nghiệp 03 người; số người tạm dừng hưởng 14 người; số người tiếp tục hưởng 06 người; số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp 6.536 triệu đồng.

Công tác chăm sóc người có công: Thực hiện thủ tục di chuyển 11 hồ sơ người có công đi tỉnh khác và tiếp nhận 04 hồ sơ đối tượng mới; làm thủ tục giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ là 05 người; giải quyết chế độ hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần cho các đối tượng là 54 người; giải quyết mai táng phí, trợ cấp hàng tháng là 03 người; đề nghị sửa thông tin đối với các đối tượng là 04 người; cấp giấy chứng nhận cho các đối tượng là 15 người.

Công tác bảo vệ môi trường: Theo báo cáo sơ bộ (từ ngày 15/3 - 15/4) trên địa bàn tỉnh có 05 vụ vi phạm môi trường với tổng số tiền 595 triệu đồng, so với tháng trước tăng 01 vụ. Lũy kế từ đầu năm có 22 vụ với tổng số tiền 738,05 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 04 vụ.

Tình hình thiên tai, cháy nổ, hỏa hoạn: Theo số liệu của Công an tỉnh trong tháng 4 có 03 vụ, ước giá trị thiệt hại là 275 triệu đồng (trong đó: cháy 02 vụ không bị thiệt hại gì, động đất 01 vụ, thiệt hại 275 triệu đồng). Lũy kế từ đầu năm xảy ra 06 vụ, ước giá trị thiệt hại 3.275 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước số vụ thiên tai, cháy nổ tăng 05 vụ.

Tình hình tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ ngày 15/3 đến ngày 15/4) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 20 vụ tai nạn giao thông, làm chết 06 người và bị thương 17 người; Lũy kế từ đầu năm có 99 vụ tai nạn giao thông, làm chết 42 người, bị thương 93 người, so với cùng kỳ năm trước tăng 73 vụ./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh uỷ } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4

	<i>Ha</i>		
Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	16.474	16.204	98,36
Lúa đông xuân	16.474	16.204	98,36
Lúa hè thu			
Thu đông			
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	19.072	19.849	104,08
Khoai lang	2.424	2.540	104,75
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	5.876	5.655	96,24
Đậu tương	-	-	
Lạc	2.688	2.637	98,11
Rau, đậu các loại	9.188	9.490	103,28
+ Rau các loại	8.959	9.194	102,62
+ Đậu các loại	485	490	101,09

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chi tiêu	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	83,28	109,84	75,49	80,31
Khai khoáng	122,38	99,65	116,52	117,46
Khai khoáng khác	122,38	99,65	116,52	117,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,83	96,54	120,46	110,48
Sản xuất chế biến thực phẩm	136,68	166,87	218,93	158,65
Dệt	30,66	90,61	109,89	40,33
Sản xuất trang phục	93,78	99,44	96,69	107,40
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	29,17	57,21	26,11	27,31
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	129,76	84,18	93,07	99,49
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	72,80	83,95	73,62	76,43
In, sao chép bản ghi các loại	68,28	111,89	5640,01	104,21
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	123,27	102,31	119,23	101,57
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	117,61	97,35	105,19	124,92
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	212112,20	101,78	135,04	267,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	87,67	104,26	92,97	96,38
Sản xuất kim loại	110,47	79,08	58,30	120,59
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,95	98,80	98,64	101,99
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,37	91,65	129,85	106,96
Sản xuất thiết bị điện	756,22	86,96	134,53	288,88
Sản xuất xe có động cơ	101,11	88,49	88,62	103,07
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0,00	111,11	96,39	129,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	57,14	166,67	133,33	116,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	43,62	158,58	40,51	48,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	43,62	158,58	40,51	48,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	116,32	103,04	107,27	101,27
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,62	103,20	107,27	101,25
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,98	98,13	107,14	101,78

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	M3	531.394	529.554	2.045.347	116,52	117,46
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	435	2.645	17.740	-	197,67
Thức ăn cho gia súc	Tấn	14.707	14.564	57.555	112,60	120,53
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	220,7	200,0	672,8	109,89	40,33
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	185,0	160,0	684,8	90,91	100,85
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	166,6	230,2	977,5	61,46	86,08
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	718,5	718,1	3.440,0	109,48	113,80
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	43,7	25,0	104,9	26,11	27,31
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	14.821	10.000	40.167	141,56	109,97
Gỗ dán	M3	3.523	3.462	19.373	56,98	82,72
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	7.019,2	7.448,0	18.282,1	153,39	181,16
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	655,2	550,0	2.409,7	73,62	76,43
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0,4	0,5	0,9	113,64	49,46
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	32.243	36.074	135.247	5.850,00	104,25
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	Tấn	34,5	35,3	102,3	119,23	101,57
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	2.118	2.062	7.746	105,19	124,92
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	3.930,0	4.000,0	7.930,0	135,04	267,72
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	-	-	5	-	65,81
Clanhke xi măng	Tấn	19.878	11.893	56.320	74,03	95,49
Xi măng Portland đen	Tấn	110.904	117.589	368.407	91,54	105,29
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	144.115	151.432	515.366	90,61	89,05

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	13.064,5	15.157,2	52.115,0	110,35	103,06
Dây nhôm	Tấn	679,1	661,0	2.758,3	146,67	191,25
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	784,4	620,3	3.290,7	58,30	120,59
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	9	11	35	77,76	123,88
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	22.467	21.792	54.523	100,83	100,24
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	10.688	10.710	44.556	187,20	87,60
Mạch in khác	1000 chiếc	41.994	39.524	137.716	149,07	124,27
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	6.742	5.653	23.354	91,84	81,42
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	692.883	650.000	2.682.622	102,79	106,61
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	34.151	29.697	117.443	134,53	288,88
Tủ bếp bằng gỗ	Chiếc	694.922,0	614.922,0	2.910.902,0	88,62	103,07
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	72,0	80,0	152,0	96,39	183,13
Hương cây	1000 thẻ	-	-	-	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	2,9	4,9	23,0	133,33	116,67
Điện thương phẩm	Triệu KWh	181,2	297,4	1.067,1	39,07	46,65
Nước uống được	1000 m3	111	113	432	104,00	107,74
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	11.521	11.889	41.713	107,27	101,25

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Chi tiêu	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	<i>Triệu đồng</i>	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	422.711	463.019	1.379.918	22,42	75,62
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	197.006	206.752	606.523	26,51	58,55
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	100.932	103.112	300.146	31,00	68,22
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	73.028	80.269	215.586	29,52	137,83
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	87.037	91.340	275.120	24,01	53,56
Vốn nước ngoài (ODA)	2.180	5.000	8.380	11,67	34,80
Xổ số kiến thiết	1.020	1.250	3.290	10,72	85,12
Vốn khác	5.837	6.050	19.587	27,33	36,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	224.320	253.267	769.010	20,17	98,26
Vốn cân đối ngân sách huyện	110.121	128.630	343.905	16,26	69,41
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	55.820	85.183	186.694	9,61	99,21
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	61.849	62.517	245.338	28,04	135,87
Vốn khác	52.350	62.120	179.767	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1.385	3.000	4.385	7,95	68,84
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.385	3.000	4.385	8,45	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Chi tiêu	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.747.351	1.754.818	6.859.920	112,36	111,81
Lương thực, thực phẩm	580.654	589.623	2.336.636	139,72	142,51
Hàng may mặc	98.912	99.296	394.778		
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	326.774	330.050	1.273.562	104,67	105,84
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	11.772	11.608	48.070	124,10	124,28
Gỗ và vật liệu xây dựng	121.326	120.025	485.617	127,32	116,65
Ô tô các loại	87.164	85.736	290.071	109,98	110,65
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	52.367	52.706	217.777	100,51	96,25
Xăng, dầu các loại	294.976	303.399	1.161.630	122,53	105,79
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	26.760	27.976	116.161	86,81	88,44
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	14.142	11.208	45.957	95,06	111,17
Hàng hóa khác	14.021	12.627	52.089	75,38	71,19
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	118.484	110.564	437.572	344,59	341,88

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	228.810	234.398	938.163	118,37	121,10
Dịch vụ lưu trú	30.349	33.810	134.520	133,07	150,08
Dịch vụ ăn uống	198.461	200.588	803.643	116,21	117,31
Du lịch lữ hành					
Dịch vụ khác	815.433	827.085	3.259.914	185,29	192,13

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:			%
	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	102,01	99,90	99,35	102,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,11	100,03	100,03	101,80
<i>Trong đó:</i>				
Lương thực	103,56	100,78	100,14	107,39
Thực phẩm	100,70	99,86	100,01	100,70
Ăn uống ngoài gia đình	100,04	99,94	100,00	100,23
Đồ uống và thuốc lá	101,23	100,88	100,00	101,03
May mặc, mũ nón và giày dép	99,79	99,93	100,00	99,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103,25	100,53	99,45	102,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,13	100,04	100,00	100,22
Thuốc và dịch vụ y tế	107,88	100,00	100,00	107,88
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	110,95	100,00	100,00	110,95
Giao thông	102,57	104,58	101,78	101,20
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	102,00	81,86	81,86	107,25
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,33	77,44	77,44	109,13
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,96	100,01	100,00	100,98
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,01	100,35	100,05	102,88
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	129,88	117,42	107,87	122,25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,20	104,39	102,05	103,74

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	166.118	631.612	102,65	107,94	107,23
Vận tải hành khách	56.405	209.852	104,64	110,58	106,31
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	12.211	44.078	100,32	111,57	109,46
Đường bộ	44.194	165.774	105,90	110,30	105,50
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	90.662	347.647	101,89	107,57	108,42
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	8.245	32.041	102,27	152,27	151,21
Đường bộ	82.417	315.606	101,86	104,51	105,40
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	17.461	68.860	100,34	102,16	104,17

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Chỉ tiêu	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	603,3	2.312,1	100,49	110,81	102,59
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	104,1	359,21	105,17	119,75	109,33
Đường bộ	499,2	1.952,87	99,57	109,11	101,45
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	36.392,7	134.392,1	106,35	106,64	102,48
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.891,5	10.378,34	98,50	103,33	102,20
Đường bộ	33.501,2	124.013,76	107,09	106,93	102,50
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	407,7	1.572,7	100,84	103,88	101,44
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	35,6	115,1	130,20	93,98	86,30
Đường bộ	372,1	1.457,6	98,71	104,93	102,86
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	15.492,5	59.053,7	102,58	99,73	100,17
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.316,9	9.016,2	102,13	101,61	92,38
Đường bộ	13.175,6	50.037,5	102,66	99,41	101,71
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Chỉ tiêu	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	20	99	25,32	285,71	380,77
Đường bộ	20	99	25,32	285,71	380,77
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	6	42	16,67	100,00	210,00
Đường bộ	6	42	16,67	100,00	210,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	17	93	22,37	340,00	404,35
Đường bộ	17	93	22,37	340,00	404,35
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	4	33,33	-	-
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	3.000	-	-	384,62